TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274/2026/DS-PT
Ngày: 26/3/2026

V/v tranh chấp *"Hợp đồng dân sự vay tài sản, đòi tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Huy;

Ông Võ Ngọc Giàu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Hồng Mơ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1059/2025/TLPT-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản, đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 613/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Chị Lê Thụy Cẩm T, sinh năm 1997;

Địa chỉ: ấp B, xã A, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Võ Đức T1, sinh năm 2001;

Địa chỉ: Số B, ấp E, phường T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Dương Mỹ L – Văn phòng L1 - Chi nhánh M1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

- *Bị đơn:*

1. Anh Phan Văn M, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn: Bà Ngô Thị P, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số B, Ấp B, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Văn D1, sinh năm 1954;

Địa chỉ: ấp L, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị D, bị đơn Phan Văn M, Nguyễn Thị Kim C.

(Tại phiên tòa có mặt anh Võ Đức T1, còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:*

Ngày 12/4/2024, chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phan Văn M vay của chị Nguyễn Thị D số tiền gốc là 800.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận miệng là 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, phương thức trả lãi hàng tháng, trả nợ gốc vào ngày 12/10/2024. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền đề ngày 12/4/2024, hợp đồng được công chứng tại văn phòng C1. Phía chị C có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D1 (Là cha dượng của chị C) cho chị D, không có lập hợp đồng cầm cố nhưng ông D1 có viết giấy tay về việc cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi vay tiền, phía chị C đã trả được một khoản tiền lãi số tiền là 38.500.000 đồng rồi ngưng không trả nữa. Đến ngày 12/10/2024, phía chị C và anh M không trả được nợ gốc như thỏa thuận. Chị D thống nhất có nhận tiền lãi do chị Nguyễn Thị Kim C chuyển trả số tiền là 38.500.000 đồng qua các tài khoản do chị D cung cấp gồm: Tài khoản của chị Nguyễn Thị Minh T2 số tiền là 11.000.000 đồng; Tài khoản của chị Nguyễn Thị Kim H 02 lần, lần 1 với số tiền là 7.000.000 đồng, lần 2 với số tiền là 6.000.000 đồng; Tài khoản của chị Phạm Diễm T3 03 lần, lần 1 với số tiền là 3.500.000 đồng, lần 2 với số tiền là 5.000.000 đồng, lần 3 với số tiền là 3.000.000 đồng; Tài khoản của chị Phạm Nguyễn Diễm T4 số tiền là 3.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị D khởi kiện anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Kim C yêu cầu anh M, chị C và ông D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị D số tiền nợ là 800.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất là 1,66%/tháng, tính từ ngày 12/4/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là 14 tháng x 800.000.000 đồng x 1,66%/tháng = 185.920.000 đồng. Tổng cộng là 985.920.000 đồng (Chín trăm tám mươi lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Chị D tự nguyện trả lại cho ông Lê Văn D1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/7/2019 cho ông

Lê Văn D1.

** Theo bản tự khai ngày 18/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Kim C trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Kim C có vay của chị D nhiều khoản vay từ năm 2013, lãi suất ban đầu là 6%, sau đó là 5%, giữa các bên có trả nợ gốc và nợ lãi. Ngày 12/4/2024, hai bên tổng kết nợ, chị C vay thêm của chị D số tiền là 160.000.000 đồng nên giữa hai bên ký hợp đồng mượn tiền với số tiền tổng cộng là 800.000.000 đồng. Hợp đồng được công chứng tại văn phòng C1, giữa hai bên không có thoả thuận về phần lãi suất, nếu có đã ghi vào hợp đồng mượn tiền. Thời hạn vay trong hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày 12/4/2024. Ngày 15/11/2024, chị C có trả cho chị D số tiền gốc là 11.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Nguyễn Thị Minh T2 theo yêu cầu của chị D (qua tin nhắn Zalo). Ngày 17/12/2024, chị C có trả cho chị D số tiền gốc là 7.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Nguyễn Thị Kim H theo yêu cầu của chị D (qua tin nhắn Zalo). Ngày 08/01/2025, chị C có trả cho chị D số tiền gốc là 6.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Nguyễn Thị Kim H theo yêu cầu của chị D (qua tin nhắn Zalo). Ngày 22/02/2025, chị C có trả cho chị D số tiền gốc là 3.500.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Phạm Diễm T3 theo yêu cầu của chị D (qua tin nhắn Zalo). Ngày 05/5/2025, chị C có trả cho chị D số tiền gốc là 5.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Phạm Diễm T3 theo yêu cầu của chị D (qua tin nhắn Zalo). Ngày 28/5/2025, chị C có trả cho chị D số tiền gốc là 3.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Phạm Nguyễn Diễm T4 theo yêu cầu của chị D (qua tin nhắn Zalo). Ngày 26/6/2025, chị C có trả cho chị D số tiền gốc là 3.000.000 đồng thông qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của Phạm Diễm T3 theo yêu cầu của chị D (qua tin nhắn Zalo). Tổng cộng, chị C đã trả tiền gốc là 38.500.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, chị C yêu cầu trừ số tiền 38.500.000 đồng vào số tiền gốc là 800.000.000 đồng nên chị C còn nợ lại chị D là 761.500.000 đồng. Chị C đồng ý trả số tiền 761.500.000 đồng cho chị D, không đồng ý trả lãi vì chị C cho rằng đây là hợp đồng mượn tiền. Chị C xin trả làm 02 lần, ngày 12/02/2026 trả 380.750.000 đồng, ngày 12/8/2026 chị C sẽ trả hết phần còn lại là 380.750.000 đồng.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai ngày 18/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Lê Văn D1 trình bày:*

Ông D1 là cha dượng của chị Nguyễn Thị Kim C. Chị C có hỏi mượn ông D1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên của ông D1 nên ông D1 mới thảo giấy cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chưa đề ngày tháng, chưa thoả thuận thời gian trả giấy, chưa có cam kết và chữ ký của chị C và chưa được công chứng, chứng thực. Do mẹ của chị C sống chung với ông D1 nên chị

C đã tự ý lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D1 thế chấp cho chị D. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, ông D1 không đồng ý có trách nhiệm liên đới vì giấy cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có giá trị pháp lý. Ông D1 yêu cầu chị D và chị C trả lại ông bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên của ông.

** Tại phiên hoà giải ngày 03/9/2025 và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn anh Võ Đức T1 thay đổi 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diễm N sau:*

Chị Nguyễn Thị D khởi kiện anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Kim C yêu cầu anh M, chị C và ông D1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị D số tiền nợ là 800.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 12/10/2024 đến ngày 12/8/2025 với tổng số tiền lãi là 66.400.000 đồng. Yêu cầu trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Chị D tự nguyện trả lại cho ông Lê Văn D1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/7/2019 cho ông Lê Văn D1 sau khi anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Kim C và ông Lê Văn D1 trả hết số nợ.

** Tại phiên hoà giải ngày 03/9/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Ngô Thị P trình bày:*

Chị C, anh M có thay đổi 01 phần so với ý kiến đã trình bày tại phiên hoà giải ngày 25/8/2025. Chị C và anh M thừa nhận có nợ chị D số nợ gốc là 800.000.000 đồng. Số tiền 38.500.000 đồng chị C đã trả cho chị D là số tiền lãi, không phải trả nợ gốc. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, chị C và anh M đồng ý trả cho chị D số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 12/10/2024 đến ngày 12/8/2025 với tổng số tiền lãi là 66.400.000 đồng. Phương thức trả, chị C và anh M xin trả dần như sau: Ngày 12/02/2026, chị C trả 400.000.000 đồng; Ngày 12/8/2026, chị C trả 400.000.000 đồng; Sau khi chị C trả hết số nợ gốc 800.000.000 đồng, chị C và anh M sẽ trả số tiền lãi là 66.400.000 đồng.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp đã quyết định:

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26, các Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 166, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm .

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1.

1. Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phan Văn M trả cho chị Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi là 66.400.000 đồng. Tổng cộng là 866.400.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm T5 cho ông Lê Văn D1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/7/2019 cho ông Lê Văn D1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 08/10/2025, nguyên đơn Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo với nội dung: sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn D1 có nghĩa vụ liên đới cùng vợ chồng ông Phan Văn M, bà Nguyễn Thị Kim C trả cho nguyên đơn số tiền nợ là 800.000.000 đồng và lãi phát sinh.

* Ngày 10/10/2025, bị đơn Phan Văn M, Nguyễn Thị Kim C có đơn kháng cáo với nội dung: xin được trả nợ dần.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn Nguyễn Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Phía bị đơn vắng mặt và gửi văn bản trình bày ý kiến xin được trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi trả xong món nợ 800.000.000 đồng không tính lãi. Và buộc chị D trả lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của ông D1 vì ông không liên quan gì đến món nợ của bà C.

Luật sư Dương Mỹ L, người bảo vệ cho nguyên đơn trình bày: Theo kháng cáo của nguyên đơn, chị D yêu cầu buộc ông D1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ. Theo Luật sư, đánh giá và nhận định của cấp sơ thẩm là không khách quan. Từ giấy cho mượn chứng nhận quyền sử dụng đất, chị D tin tưởng nên cho chị C, anh M vay tiền, cấp sơ thẩm cho đây là hợp đồng cầm cố và tuyên vô hiệu là chưa đúng bản chất của vụ án. Trong vụ án này, ông D1 biết, hiểu và dùng tài sản để làm tin nên ông phải chịu trách nhiệm liên đới trả tiền cho nguyên đơn. Luật sư đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của

nguyên đơn Nguyễn Thị D, bị đơn Phan Văn M, Nguyễn Thị Kim C; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị D, anh Phan Văn M, chị Nguyễn Thị Kim C nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Ngô Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1 vắng mặt. Xét thấy, các đương sự có đơn xin vắng mặt đồng thời có gửi văn bản trình bày ý kiến. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm, tranh tụng tại phiên tòa cũng như kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn có căn cứ xác định cấp sơ thẩm xét xử đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích cũng như nghĩa vụ của các bên tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn kháng cáo nhưng không có cơ sở để chứng minh. Bởi lẽ:

Đối với kháng cáo xin trả dần của hai bị đơn, do nguyên đơn không chấp nhận. Căn cứ vào quy định của pháp luật, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, yêu cầu này không được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu buộc ông D1 liên đới chịu trách nhiệm trả nợ. Xét thấy, khi vay tiền của chị D, chị C có đưa cho chị D bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/7/2019 cho ông Lê Văn D1. Tại phiên toà sơ thẩm, anh T1 có trình bày: Chị C cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn D1 để đảm bảo cho hợp đồng vay, không có lập hợp đồng cầm cố nhưng ông D1 có viết giấy tay về việc cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Ông D1 không có ký vào hợp đồng vay tiền giữa chị D và chị C và ông D1 cũng không có mặt khi chị C vay tiền của chị D; Chị C là người trực tiếp đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tờ giấy tay về việc cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D1 viết cho chị D. Thấy rằng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải là đối tượng của hợp đồng cầm cố tài sản, việc chị D giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D1 là không đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không buộc ông D1 liên đới trả nợ và chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Văn D1, buộc chị Nguyễn Thị D trả lại cho ông Lê Văn D1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/7/2019 cho ông Lê Văn D1 là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên chấp nhận.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D, Anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị D, anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Kim C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 118/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 3 – Đồng Tháp.

- Căn cứ các Điều 166, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm .

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D1.

1. Buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Kim C và anh Phan Văn M trả cho chị Nguyễn Thị D số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng và tiền lãi là 66.400.000 đồng. Tổng cộng là 866.400.000 (T6 trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm ngàn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm T5 cho ông Lê Văn D1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02184 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 31/7/2019 cho ông Lê Văn D1.

2. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, chuyển 300.000đ chị D đã tạm nộp theo biên lai số 0003891 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp thành án phí.

Anh Phan Văn M và chị Nguyễn Thị Kim C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, chuyển 300.000đ anh, chị đã tạm nộp theo biên lai số 0004404 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp thành án phí.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- TAND khu vực 3 – Đồng Tháp; (1)
- THADS tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Các đương sự; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Trung Hiếu